



KASUMIGAURA CITY,  
IBARAKI PREF. JAPAN

かすみがうら市  
CITY OF KASUMIGAURA



かすみがうら市

# 外国人市民のための 生活ガイドブック

# 2020

Kasumigaura City  
Guide on Everyday Life  
for Foreign Citizens 2020

- English
- Português
- Tiếng việt
- Español
- ภาษาไทย
- Orang indonesia
- Chinese



- 日本語 (Japanese)
- 英語 (English)
- ポルトガル語 (Português)
- ベトナム語 (Tiếng việt)
- スペイン語 (Español)
- タイ語 (ภาษาไทย)
- インドネシア語 (Orang indonesia)
- 中国語 (Chinese)

### Japanese


このガイドブックは、18歳以上の外国人市民を対象に実施したアンケートの結果から、関心の高い分野を抜粋し、作成したものです。このガイドブックに記載されている以外の詳細な部分については市公式HPをご覧ください。

#### (1) 市公式HP

市からの情報を提供する市公式HPは多言語対応となっており、9つの言語で読むことができます。(英語、ポルトガル語、中国語(2種)、スペイン語、タイ語、韓国語、インドネシア語、ベトナム語)なお、市公式HPの情報は随時更新されますので、こまめにチェックしましょう。また、市公式HPは2020年10月頃にはリニューアルされる予定です。

#### 市公式HPへの入り方及び言語の切り替え方

アドレス <http://www.city.kasumigaura.lg.jp/>

- ➡  をクリック
- ➡ **Foreign language**のページで、言語名をクリック
- ➡ 注意書き下の「OK」をクリック
- ➡ かすみがうら市公式HPのTOPページに移るので、クリック又は検索により、知りたい情報を探ることができます。

### English

#### Guide on Everyday Life for Foreign Citizens 2020


This guide is based on the areas of interest highlighted by the results of a questionnaire for foreign citizens aged 18 and older. For detailed information not described in this guide, please visit the Kasumigaura City's official website.

#### (1) Official website of the city

The city's official website, which provides information from the city, is multilingual and can be read in nine languages (English, Portuguese, two types of Chinese languages, Spanish, Thai, Korean, Indonesian and Vietnamese). The information will be updated as needed, so check it frequently. The website is scheduled to be redesigned in October 2020.

#### How to enter the website and how to switch languages

Website address <http://www.city.kasumigaura.lg.jp/>

- ➡  Click
- ➡ Click the language name on the **Foreign language** page.
- ➡ Click "OK" below the note.
- ➡ Now the front page of the website is displayed and you can look for necessary information by clicking on or searching for key words.

### Espanol

#### Guía de Información para la vida cotidiana 2020 para ciudadanos extranjerosv1


Esta Guía ha sido realizada en base al cuestionario aplicado a ciudadanos mayores de 18 años. Se ha creado omitiendo algunos aspectos de gran interés. Si Usted tiene alguna duda con respecto a otro asunto que no sea tratado aquí, consulte la página web oficial de la ciudad para más detalle.

#### (1) Página Web Oficial de la Ciudad

La página web que provee información oficial de la ciudad es multilingüística y se puede leer en 9 idiomas: inglés, portugués, chino (2 tipos), español, tailandés y coreano, indonesio y vietnamita. Además la información oficial de la ciudad será actualizada cada cierto tiempo, de modo que deberá revisarla a menudo. La página (sitio) web oficial de la ciudad será renovada alrededor de octubre 2020.

#### Cómo entrar a la página (sitio) web oficial de la ciudad y cómo cambiar el idioma

Primero teclear el sitio web <http://www.city.kasumigaura.lg.jp/>

- ➡  hacer clic aquí (pinchar aquí)
- ➡ **Foreign language** En esta página elegir su idioma y hacer clic.
- ➡ debajo aparecerá este mensaje "OK" hacer clic en ok.
- ➡ Ahora la página principal está lista y Usted puede buscar la información que necesita haciendo clic en las palabras claves.


### Orang indonesia

#### Buku panduan hidup untuk warga negara asing 2020

Buku panduan ini didasarkan pada hasil survei kuesioner yang dilakukan untuk warga negara asing berusia 18 tahun ke atas, difokuskan ke bidang-bidang yang diminati. Untuk informasi lebih lengkap, silakan kunjungi situs resmi kota.

#### (1) Situs resmi kota

Situs web resmi kota tersedia dalam berbagai bahasa (Inggris, Portugis, Cina (2 jenis), Spanyol, Thailand, Korea, Indonesia, Vietnam) Selain itu, informasi resmi kota homepage akan diperbarui secara berkala, mohon untuk selalu memantau web resmi kota. Selain itu, kami juga akan memperbaharui situs resmi kota sekitar Oktober 2020. Berikut cara menggunakan homepage/ situs resmi kota dan cara beralih bahasa  
Alamat situs <http://www.city.kasumigaura.lg.jp/>

- ➡  Klik
- ➡ Klik bahasa yang dipilih pada halaman **Foreign language** page.
- ➡ Klik "OK" di bawah catatan.
- ➡ Apabila ingin mengetahui info-info lainnya, silakan pindah ke halaman TOP dari homepage Kasumigaura-shi, kemudian klik ke bagian informasi yang diminati.

### Português

#### Guia sobre a vida cotidiana para cidadãos estrangeiros de 2020


Este guia baseia-se nas áreas de interesse destacadas pelos resultados de um questionário realizado para cidadãos estrangeiros com 18 anos de idade ou mais. Consulte o site oficial da cidade para obter outras informações detalhadas, além daquelas listadas neste guia.

#### (1) Site oficial da cidade

O site oficial da cidade, que fornece informações da cidade, é multilíngue e pode ser lido em nove idiomas (inglês, português, chinês (2 tipos), espanhol, tailandês, coreano, indonésio, vietnamita). As informações no site serão atualizadas quando for necessário, portanto verifique com frequência. O site oficial da cidade será renovado em outubro de 2020.

#### Como entrar no site oficial da cidade e como trocar de idioma

Website address <http://www.city.kasumigaura.lg.jp/>

- ➡  Clique em
- ➡ Clique no nome de idioma na página **Foreign language**.
- ➡ Clique em "OK" abaixo da nota.
- ➡ Agora a página de abertura do site é exibida e pode se procurar informações necessárias.

### Tiếng việt

#### Sách hướng dẫn cách sinh hoạt cho công dân nước ngoài năm 2020


Cuốn sách hướng dẫn này được biên soạn dựa trên kết quả cuộc khảo sát dành cho công dân người ngoại quốc từ 18 tuổi trở lên về những vấn đề được quan tâm nhất hiện tại. Nếu bạn có nhu cầu biết thêm thông tin chi tiết ngoài những gì được ghi trong đây, xin tham khảo trang web chính thức (HP) của thành phố.

#### (1) Trang web chính thức (HP) của thành phố

HP của thành phố cung cấp cho bạn những thông tin và quy định của thành phố. Website này hiện có tương tác với 9 loại ngôn ngữ (gồm tiếng Anh, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Trung (2 loại hình), tiếng Tây Ban Nha, tiếng Thái, tiếng Hàn, tiếng Indonesia và tiếng Việt). Ngoài ra, do thông tin trên HP của thành phố sẽ được cập nhật và thay đổi thường xuyên nên bạn nên thường xuyên kiểm tra và xác nhận cụ thể, tỉ mỉ. Thêm vào đó, HP của thành phố dự định sẽ được đổi mới giao diện từ tháng 10 năm 2020.

#### Cách truy cập HP của thành phố và chuyển đổi ngôn ngữ hiển thị

Địa chỉ web <http://www.city.kasumigaura.lg.jp/>

- ➡  Click vào ô
- ➡ Mở trang **Foreign language** và bấm chọn ngôn ngữ.
- ➡ Bấm vào nút "Okay" dưới phần ghi chú ý.
- ➡ Sau khi thao tác xong sẽ tự động quay về đầu trang chủ website của thành phố, bạn có thể tìm kiếm thông tin mình muốn bằng cách click hoặc gõ từ khóa trong ô tìm kiếm.


### ภาษาไทย

#### คู่มือแนะนำการดำรงชีวิตสำหรับชาวต่างชาติ ปี 2020

คู่มือเล่มนี้ ถูกจัดทำโดยการศึกษาค้นคว้าข้อมูลจากการสำรวจแบบสอบถาม และหัวข้อที่ได้รับความสนใจมากที่สุดจากกลุ่มชาวต่างชาติอายุตั้งแต่ 18 ปีขึ้นไป ส่วนรายละเอียดต่างๆ ที่ไม่ได้ถูกเขียนไว้ในคู่มือทุกท่านสามารถเข้าไปดูเพิ่มเติมได้จากหน้าโฮมเพจของอำเภอ.

#### (1) โฮมเพจของอำเภอ

จะให้บริการข้อมูลข่าวสารต่าง ๆ ของอำเภอผ่านภาษาต่างประเทศที่หลากหลายถึง 9 ภาษา (เช่น อังกฤษ, โปรตุเกส, จีน (2 กลุ่มภาษา), สเปน, ไทย, เกาหลี, อินโดนีเซีย, เวียดนาม เป็นต้น) โดยข้อมูลในโฮมเพจจะได้รับการเปลี่ยนแปลงให้ตรงกับความต้องการตลอดเวลา และอาจจะปรับปรุงใหม่ตั้งแต่เดือนตุลาคม ปีนี้ เป็นต้นไป  
ขั้นตอนการเข้าสู่โฮมเพจและการเปลี่ยนภาษาใช้งาน  
เข้าไปที่โฮมเพจ <http://www.city.kasumigaura.lg.jp/>

- ➡  คลิก เครื่องหมาย
- ➡ เข้าไปที่หน้า **Foreign language** แล้วคลิกเลือกชื่อภาษา.
- ➡ กดปุ่ม "ตกลง"
- ➡ สามารถคลิกย้อนกลับไปที่หน้าหลักของโฮมเพจอำเภอคะซุมิกะอูระ เพื่อค้นหาคำสำคัญหรือข้อมูลที่ต้องการได้.


### 中文(简体字)

#### 面向外国市民的生活指南2020

该生活指南、是以18岁以上的外国市民为对象实施的问卷调查的结果中、选出关心程度较高的内容制作而成的。该生活指南上没有涉及到的内容请详细请参见霞浦市官方网站。

#### (1) 霞浦市官方网站

提供霞浦市信息的官方网站提供9种语言的应对。(英语、葡萄牙语、汉语(2种)、西班牙语、泰语、韩语、印度尼西亚语、越南语)此外,官网上的消息会随时更新,请勤于查看。官网预计于2020年10月更新  
官网链接及语言的切换方法  
网址 <http://www.city.kasumigaura.lg.jp/>

- ➡  点击
- ➡ 在 **Foreign language** 的页面中点击语言名
- ➡ 点击请注意下方的 "OK"
- ➡ 接下来会跳转到霞浦市的官网主页,通过点击或者检索,可以看看想需要的信息。

### Japanese

#### (2) 地震や台風などの対応

日本は自然災害が多い国です。急な災害でもすぐに避難できるように、日頃から、非常食・飲料水などの備蓄品を自分で準備したり、市公式HPなどで、自分の住んでいる地域の避難所(逃げた後に生活する場所)や避難場所(一時的に逃げる場所)を確認しておきましょう。

(市公式HP「安全・安心」を参照してください。)

### English

#### (2) How to prepare for earthquakes and typhoons

Japan is a country which suffers from many natural disasters. Make sure to keep stocks of emergency food and drinking water and check the city's website to learn about local shelters (where you live after evacuation) or evacuation areas (where you take refuge temporarily) so that you can evacuate immediately, even in the event of a sudden disaster.

(See "Safety and relief" on the website.)

### Espanol

#### (2) Cómo actuar en caso de terremotos y tifones

Japón es un país donde ocurren muchos desastres naturales. Para evacuar el lugar del desastre inmediatamente, prepare su propia bolsa de emergencia con artículos de primera necesidad como agua para beber y comida de emergencia o consulte nuestra página web oficial de la ciudad. Cerca del lugar donde Usted vive existen dos sitios de evacuación: un albergue de evacuación donde se puede vivir después de escapar de la zona de desastre y un albergue temporal.

(Para diferenciar estos dos tipos de albergue debe consultar en la página web oficial la referencia "Seguridad y Protección")

### Orang Indonesia

#### (2) Respon terhadap gempa bumi dan angin topan

Jepang adalah negara yang rawan bencana alam. Untuk mempermudah evakuasi dan pengamanan apabila terjadi bencana, mohon selalu persiapkan perlengkapan siaga bencana termasuk makanan darurat dan air minum. Mohon gunakan juga situs resmi kota untuk mengecek tempat pengungsian di sekitar anda. (Mohon periksa area evakuasi (tempat untuk melarikan diri sementara).

(Silakan merujuk ke halaman situs/homepage "keselamatan dan keamanan)

### Português

#### (2) Como preparar-se para terremotos e tufões

O site oficial da cidade, que fornece informações da cidade, é multilíngue e pode ser lido em nove idiomas (inglês, português, chinês (2 tipos), espanhol, tailandês, coreano, indonésio, vietnamita). As informações no site serão atualizadas quando for necessário, portanto verifique com frequência. O site oficial da cidade será renovado em outubro de 2020.

(Recorra à "segurança, alívio" do site oficial da cidade.)

### Tiếng Việt

#### (2) Ứng phó khi có động đất hoặc bão

Nhật Bản là nước thường chịu ảnh hưởng của thiên tai. Để có thể kịp thời di tản ngay lập tức khi xảy ra thiên tai như động đất hoặc bão, ngày thường bạn nên tự chuẩn bị sẵn những vật dụng cần thiết khi di tản như nước uống đóng chai hoặc đồ ăn đóng gói. Bạn cũng nên kiểm tra vị trí của khu sơ tán (nơi bạn sẽ sinh hoạt một thời gian sau khi sơ tán) và nơi sơ tán (nơi bạn sẽ tạm thời sơ tán đến khi xảy ra thảm họa thiên nhiên) ở quanh khu mình sống thông qua HP của thành phố.

(Chi tiết tham khảo thêm tại HP của thành phố, mục 「An toàn và Bảo mật」)

### ภาษาไทย

#### (2) การรับมือกับแผ่นดินไหวหรือไต้ฝุ่น

ญี่ปุ่นเป็นประเทศที่มีภัยพิบัติทางธรรมชาติมากมายในช่วงเวลาปกติเราควรเตรียมพร้อมเพื่อการอพยพได้ทันทีเมื่อเกิดภัยพิบัติรุนแรง เช่น จัดเตรียมสิ่งของยังชีพพวกอาหารหรือน้ำดื่ม, เข้าไปดูโฮมเพจของอำเภอเพื่อตรวจสอบศูนย์อพยพบริเวณใกล้บ้าน(ที่อยู่พักอาศัยหลังหนีภัยแล้ว) หรือสถานที่หลบภัย (ที่อพยพหนีภัยชั่วคราว) เป็นต้น

(ข้อมูลเพิ่มเติมจากโฮมเพจของอำเภอ หัวข้อ "ความปลอดภัยและความมั่นคง")

### 中文(简体字)

#### (2) 应对地震、台风等

日本是一个自然灾害多发的国家，为了能在灾害发生时迅速避难，平时应常备非常时期食物·饮用水等必备品，并且提前在官网等处确认自己居住地的避难场所(逃难后的生活场所)和避难所(暂时的避难场所)。

(请参考霞浦市官网“安全保障”一栏)



### Japanese

#### (3) 緊急の場合の連絡先

交通事故や、犯罪にあったとき、火事、急病、大けがなどの緊急の際は、次の連絡先により警察又は消防へ連絡してください。

交通事故や、犯罪にあったときは **警察 ☎ → 110**

火事ときは **消防 ☎ → 119**

急病や、大けがのときは **救急 ☎ → 119**

(市公式HP「119番通報」を参照してください。)

### English

#### (3) Emergency contact numbers

In emergency circumstances such as traffic accident, crime, fire, sudden illness or serious injury, call the following numbers to inform the police or the fire department.

In case of traffic accident or crime,

**☎ → call 110 (the police).**

In case of fire,

**☎ → call 119 (the fire department).**

In case of sudden illness or serious injury,

**☎ → call 119 (the emergency service).**

(See "Calling 119" on the city's website.)

### Espanol

#### (3) Números de emergencia

En caso de accidente de tráfico, crimen, incendio, enfermedad repentina o heridas graves; llamar a los siguientes números.

Por favor llamar a la policía o a los bomberos de acuerdo a sus necesidades

En caso de accidente de tráfico o crimen

**Policía ☎ → 110**

En caso de incendios

**Bomberos ☎ → 119**

En caso de enfermedad repentina o heridas graves

**Ambulancia ☎ → 119**

(or favor consultar en la página web la referencia "Llama al 119")

### Orang Indonesia

#### (3) Informasi kontak dalam keadaan darurat

Jika terjadi kecelakaan, kejahatan, kebakaran, atau cedera parah, silakan hubungi polisi atau pemadam kebakaran menggunakan informasi kontak berikut.

Kecelakaan lalu lintas atau kejahatan,

**Polisi ☎ → 110**

**Pemadam kebakaran ☎ → 119**

**Cedera atau terluka parah ☎ → 119**

**Sakit mendadak atau cedera (Silakan merujuk ke halaman homepage dan hubungi "119".)**

### Português

#### (3) Os números de contato em caso de emergência

Em caso de acidente de trânsito, crime, incêndio, doença súbita ou ferimento grave, entre em contato com a polícia ou o corpo de bombeiros através de seguintes números.

Em caso de acidente de trânsito ou crime

**Police ☎ → 110**

Em caso de incêndio

**Corpo de Bombeiros ☎ → 119**

Em caso de doença súbita ou ferimento grave

**Emergência ☎ → 119**

(Consulte "119º relatório" do site da cidade.)

### Tiếng Việt

#### (3) Đường dây nóng liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Khi bạn gặp những trường hợp nguy cấp, khẩn cấp, như tai nạn giao thông, phạm tội, hỏa hoạn, đột nhiên phát bệnh nặng, hoặc bị thương nặng, hãy liên hệ qua những đường dây nóng sau đây.

Khi gặp hiện trường tai nạn giao thông hoặc phạm tội

**Cảnh sát ☎ → 110**

Khi gặp hỏa hoạn

**Phòng cháy chữa cháy ☎ → 119**

Khi đột ngột phát bệnh nặng hoặc bị thương nặng

**Cấp cứu ☎ → 119**

(Chi tiết tham khảo thêm tại HP của thành phố, mục 「Gọi số 119」)

### ภาษาไทย

#### (3) การติดต่อแจ้งเหตุฉุกเฉิน

เมื่อเกิดอุบัติเหตุหรืออาชญากรรม หรือประสบกับเหตุฉุกเฉิน เช่น ไฟไหม้ เจ็บป่วยฉุกเฉิน ขาดเจ็บรุนแรง เป็นต้น กรุณาโทรแจ้งสถานีตำรวจและหน่วยดับเพลิงตามเบอร์โทรติดต่อดังต่อไปนี้

กรณีเกิดอุบัติเหตุ, อาชญากรรม

**สถานีตำรวจ ☎ → 110**

กรณีเพลิงไหม้

**หน่วยดับเพลิง ☎ → 119**

กรณีเจ็บป่วยหรือขาดเจ็บฉุกเฉิน

**รถพยาบาล ☎ → 119**

(ข้อมูลเพิ่มเติมจากโฆษณาของอำเภอ หัวข้อ "โทร 119")

### 中文(简体字)

#### (3) 紧急情况下的联络方式

遇到交通事故、犯罪、火灾、急症、重伤等紧急情况时，请拨打以下电话联系警察或者消防队。

交通事故、犯罪 **警察 ☎ → 110**

火灾 **消防 ☎ → 119**

急症、重伤 **救护 ☎ → 119**

(请参考霞浦市官网“致电 1 1 9”一栏)



### Japanese

#### (4) 行政区

行政区とは、一定の地域に住む人々によって自主的に作られ、リーダーの区長を中心に、行政区の住民たちが協力し、助け合いながら、生活しているコミュニティ組織で、防災、防犯、ゴミ、環境、教育、コミュニティなどの問題に取り組んでいます。

### English

#### (4) Gyouseiku

**Gyouseiku**, which literally means administrative district, is a community organization, formed voluntarily by people living in a certain area and led by a **Kuchou**. In each **Gyouseiku** people cooperate and help each other to deal with problems related to disaster, crime, garbage, environment, education and community.

### Espanol

#### (4) Gyouseiku (Administración de un distrito)

**Gyouseiku** (administración de un distrito) se forma voluntaria e independientemente por los habitantes de un distrito. Los habitantes cooperan con el **Kuchou** (líder) y con la jefatura de la administración prestándole ayuda y comunicándole sobre los diversos temas de la vida diaria en la comunidad como prevención de desastres, prevención de crímenes, manejo de la basura, medio ambiente, educación, comunidad, etc.

### Orang Indonesia

#### (4) Distrik administrative (Gyouseiku)

Distrik administrative (**Gyouseiku**) adalah organisasi komunitas yang dibuat secara sukarela oleh orang-orang yang tinggal di daerah tersebut, dan di mana penduduk distrik administratif bekerja sama dan saling membantu satu sama lain. Distrik administrative (**Gyouseiku**) dipimpin oleh walikota (**Kuchou**) dan bertujuan untuk mencegah bencana dan kejahatan, masalah sampah, lingkungan, pendidikan, dan masalah komunitas bersama.

### Português

#### (4) Gyouseiku

**Gyouseiku** (distrito administrativo) é uma organização comunitária criada voluntariamente pelas pessoas que vivem numa determinada área em que os moradores cooperam e se ajudam, liderados por um **Kuchou**, para enfrentar problemas relativos a desastre, crime, lixo, meio ambiente, educação e comunidade.

### Tiếng Việt

#### (4) Gyouseiku

**Gyouseiku** (Khu hành chính) được thành lập một cách tự chủ bởi người dân sống tại một địa phương nhất định, người đứng đầu, được gọi là **Kuchou**, sẽ tổ chức mọi người trong **Gyouseiku** cùng hợp tác và chung sống, sinh hoạt cộng đồng, và hướng dẫn, giúp đỡ mọi người trong các phương diện như phòng ngừa thiên tai, phòng chống tội phạm, bảo vệ môi trường và cảnh quan trong khu, hướng dẫn vứt rác, giao lưu cộng đồng hay giáo dục, nuôi dạy trẻ.

### ภาษาไทย

#### (4) องค์การบริหารส่วนตำบล (Gyouseiku)

องค์การบริหารส่วนตำบล (**Gyouseiku**) เป็นองค์กรท้องถิ่นที่อยู่อาศัยในชุมชนปกครองด้วยตนเอง โดยมีนายกองค์การบริหารส่วนตำบล (**Kuchou**) เป็นผู้ดูแลร่วมกับกับประชาชน เพื่อร่วมมือกันแก้ไขปัญหาต่าง ๆ เช่น ภัยพิบัติ เหตุการณ์เหตุร้าย ขยะมูลฝอย สิ่งแวดล้อม การศึกษา กิจกรรมต่างๆ เป็นต้น

### 中文(简体字)

#### (4) 行政区

**Gyouseiku**是指，居住在一定区域的人们自发组织的，以**Kuchou**为领导，**Gyouseiku**的居民互助合作的社区组织，旨在解决防灾、防犯、垃圾、环境、教育、社区等问题。



### Japanese

#### (5) ゴミの捨て方

家庭から出るゴミの捨て方は、市HP掲載の「ごみ収集カレンダー」のとおり、ゴミの種類毎に分けて、決められた方法で、決められた曜日・時間に、決められたゴミ集積所に捨てなければなりません。

ただし、行政区が設置、管理しているゴミ集積所は、行政区の承諾が必要です。事前に区長の承諾をもらいましょう。アパート等の借家にゴミ集積所がある場合は建物の所有者や管理者からお話を聞いてルールを守りましょう。

ゴミ集積所はみんなで使う施設なので、ルールを守り、きれいに使いましょう。また、ゴミ集積所の掃除の日は積極的に参加しましょう。

(市公式HP「ごみの分別・出し方カレンダー」を参照してください。)

### English

#### (5) How to dispose of household garbage

Household garbage must be disposed of in accordance with the "Garbage collection calendar" listed on the city's official website. The garbage must be separated according to the type of garbage in the predetermined way and must be brought to the garbage collection point on the predetermined day and time described in the Garbage collection calendar.

Garbage collection points to be established and managed by Gyouseiku must be approved by Gyouseiku. Obtain Kuchou's consent in advance. If your apartment or rented house has a garbage collection point, ask the building owner or manager how to dispose of garbage and follow the rules. Garbage collection points are used by everyone. Please follow the rules and keep them clean. Also, please participate actively in cleaning garbage collection points. (See "Separation and how to put out garbage calendar" on the city's official website.)

### Espanol

#### (5) Manejo y eliminación de la basura

Para deshacerse de la basura que se produce en casa, consultar el Calendario de recolección de basura que aparece en la pagina web oficial de la ciudad. Dependiendo del tipo de basura, ésta deberá colocarse en los lugares previamente establecidos, en los días y las horas establecidas y de la manera que le corresponde a cada uno de los tipos de residuos formados en el hogar. Sin embargo los sitios donde se coloca la basura deben contar con el aprobación del Gyouseiku por eso el Kuchou le dará su aprobación con anticipación. En el caso de apartamentos o viviendas en alquiler, el lugar donde se deja la basura será fijado por el propietario o el administrador del edificio. En este caso deberá seguir atentamente las reglas del edificio. Los lugares de recolección de basura son lugares públicos y por eso hay reglas que debemos respetar. Por favor mantenerlos limpios. El día fijado para hacer la limpieza del lugar de recolección de basura, debemos participar todos.

(Por favor consultar la referencia " Separación y cómo sacar el calendario de basura ")

### Orang Indonesia

#### (5) Pembuangan sampah

Cara pembuangan sampah rumah dibagi berdasar jenis sampah dan mengikuti kalender pengumpulan sampah yang diunggah di situs kota. anda diwajibkan untuk membuang sampah sesuai jenis, jadwal, dan tempat yang ditentukan. Titik pengumpulan sampah didirikan dan dikelola oleh distrik administratif harus disetujui oleh distrik administratif dan harus mendapatkan persetujuan dari walikota terlebih dahulu.

Jika ada tempat pembuangan sampah di apartemen atau rumah sewaan lainnya, mohon ikuti aturan yang berlaku dari pemilik atau pengelola gedung. Tempat pembuangan sampah adalah fasilitas umum, sehingga mohon patuhi aturan dan jaga kebersihan. Selain itu, mohon patuhi hari pengumpulan sampah dengan seksama.

(Silakan merujuk ke situs resmi "kalender pemisahan sampah dan kalender pembuangan sampah kota".)

### Português

#### (5) Como descartar o lixo domiciliar

A disposição do lixo domiciliar deve ser feita de acordo com o "Calendário de coleta de lixo" publicado no site da cidade. Os lixos devem ser separados de acordo com o tipo de lixo e descartados de forma pré-determinada, no dia e hora, e no ponto estipulados no calendário de coleta de lixo.

No entanto, os pontos de coleta de lixo criados e gerenciados por Gyouseiku devem ser aprovados pelo Gyouseiku. Obtenha o consentimento do Kuchou com antecedência. Se houver um ponto de lixo num apartamento ou outra casa alugada, ouça o proprietário e o gerente do prédio e siga as regras.

O ponto de coleta de lixo é usado por todos. Siga as regras e mantenha-o limpo. Também, participe ativamente à limpeza de pontos de coleta de lixo.

(Recorra à "separação de lixo, como tirar calendário" do site oficial da cidade.)

### Tiếng Việt

#### (5) Cách phân loại và vứt rác

Cách phân loại và vứt rác thải trong gia đình được ghi rõ ràng, cụ thể, tại HP của thành phố, mục Lịch thu gom rác. Rác phải được phân loại theo đúng hướng dẫn, và phải đổ từng loại rác vào đúng ngày, đúng nơi quy định.

Mặt khác, nếu muốn sử dụng khu vứt rác chung thuộc quản lý của Gyouseiku cần có sự đồng ý của Gyouseiku. Vì vậy, hãy nhớ xin chấp thuận của Kuchou trước khi sử dụng. Trường hợp sử dụng khu vứt rác chung của khu nhà cho thuê (trường hợp bạn thuê nhà) thì bạn cần nghe hướng dẫn từ chủ sở hữu khu căn hộ và người quản lý và cần nghiêm túc tuân thủ quy định vứt rác ở đây.

Vì khu vứt rác là nơi mọi người cùng sử dụng chung nên hãy tuân thủ nghiêm ngặt quy định vứt rác và giữ nơi này sạch sẽ. Bạn cũng nên tích cực tham gia dọn dẹp khu vứt rác vào ngày tổng vệ sinh.

(Chi tiết tham khảo thêm tại HP của thành phố, mục 「Cách ly và cách bỏ lịch rác」)

### ภาษาไทย

#### (5) วิธีการทิ้งขยะ

การทิ้งขยะจากครัวเรือน ควรแยกประเภทขยะทิ้งให้ถูกวิธี และต้องทิ้งให้ตรงตามวันเวลากับสถานที่ทิ้งขยะที่ถูกกำหนดไว้แล้วใน "ปฏิทินการเก็บขยะ" ซึ่งจะถูกตีพิมพ์ไว้ในโฮมเพจของอำเภอ "สถานที่ทิ้งขยะ (Gomisyousekisho)" จะต้องได้รับการอนุมัติยินยอม บริหารจัดการหรือถูกกำหนดพื้นที่โดยองค์การบริหารส่วนตำบล (Gyouseiku) และผ่านการเห็นชอบจากนายกองค์การบริหารส่วนตำบล (Kuchou) ล่วงหน้าแล้ว กรณีของสถานที่ทิ้งขยะตามบ้านเช่าหรืออพาร์ทเมนท์ อาจจะสอบถามข้อมูลต่าง ๆ จากผู้จัดการหรือเจ้าของตึกและปฏิบัติตามกฎระเบียบอย่างเคร่งครัด

สถานที่ทิ้งขยะเป็นบริเวณที่ทุกคนใช้ร่วมกัน ควรช่วยกันรักษาความสะอาดและกฎระเบียบต่าง ๆ และมีความกระตือรือร้นช่วยกันทำความสะอาดตามวันเวลาที่กำหนดไว้ด้วย (ข้อมูลเพิ่มเติมจากโฮมเพจของ อำเภอ หัวข้อ "การแยกและวิธีการวางปฏิทินขยะ")

### 中文(简体字)

#### (5) 垃圾的分类方法

家庭产生的垃圾的分类方法，参照霞浦市官网“垃圾收集日历”，根据垃圾种类分门别类，按照规定的办法在规定的星期和时间放到指定的垃圾存放区域。

但是，Gyouseiku设置•管理的垃圾存放区域需要得到Gyouseiku的允许。请事先取得Kuchou的批准。公寓等租房有垃圾存放区，请询问房屋所有者或者管理人员具体要求并遵守规则。

垃圾存放区域是大家共同使用的设施，让我们遵守规则，保持卫生。另外，请积极参加垃圾存放区域的清扫。

(请参考霞浦市官网“分离以及如何清除垃圾日历”一栏)



### Japanese

#### (6) 税金

外国人市民の方も日本人市民同様、税金の種類に応じ、国、県、市に税金を納める義務があります。主な税金として所得税、住民税、固定資産税、自動車税、軽自動車税がありますので、必ず納めましょう。

**(市公式HP「税金」を参照してください。)**

### English

#### (6) Tax

Foreign citizens have to pay taxes for the country, prefecture and city depending on the type of tax, just like Japanese citizens. The principal taxes to be paid are the income tax, residence tax, property tax, automobile tax and light vehicle tax. Please pay them without fail.

**(See the "Tax" on the city's website.)**

### Espanol

#### (6) Impuestos

Los ciudadanos extranjeros, al igual que los ciudadanos japoneses, tienen que pagar impuestos de acuerdo a los distintos tipos: impuestos al país, a la prefectura, a la ciudad. Entre los principales impuestos se encuentran: impuesto a la renta, impuesto municipal, impuesto a los bienes inmuebles, impuesto al automóvil, impuesto a los vehículos livianos, etc. son obligación de los ciudadanos.

**(Por favor consultar la referencia "Impuestos")**

### Orang Indonesia

#### (6) Pajak

Sebagaimana warga negara Jepang, warga negara asing juga diwajibkan untuk membayar pajak ke negara, prefektur, dan kota sesuai dengan jenis dan ketentuan yang berlaku. Yang utama adalah pajak penghasilan, pajak penduduk, pajak properti, pajak mobil, dan pajak kendaraan ringan. Pastikan anda membayarnya.

**(Silakan merujuk ke situs resmi kota di bagian "pajak")**

### Português

#### (6) Imposto

Cidadãos estrangeiros, como japoneses, são obrigados a pagar impostos para o país, prefeitura e cidade de acordo com o tipo de imposto. Os principais impostos são imposto de renda, imposto de residência, imposto sobre propriedade, imposto sobre automóveis e imposto sobre veículos leves. Pague-os sem falha, por favor.

**(Consulte o "Imposto" do site da cidade.)**

### Tiếng Việt

#### (6) Thuế

Công dân người ngoại quốc cũng có nghĩa vụ đóng các loại thuế khác nhau cho chính quyền Trung ương, tỉnh, thành phố mà bạn đang sống giống như công dân Nhật Bản khác. Một số loại thuế chính có thể kể đến như thuế thu nhập cá nhân, thuế công dân, thuế tài sản cố định, thuế xe, thuế xe nhẹ. Bạn hãy nhớ đóng những thuế này.

**(Chi tiết tham khảo thêm tại HP của thành phố, mục 「Thuế」)**

### ภาษาไทย

#### (6) ภาษี

ไม่ว่าจะเป็นชาวต่างชาติหรือชาวญี่ปุ่น ต้องมีหน้าที่ชำระภาษีประเภทต่าง ๆ ให้กับอำเภอ จังหวัด และประเทศ โดยภาษีส่วนใหญ่ที่ต้องจ่าย เช่น ภาษียาได้ ภาษีพลเมือง ภาษีสินทรัพย์ถาวร ภาษียรถยนต์ทั่วไป ภาษียรถยนต์ขนาดเล็ก เป็นต้น

**(ข้อมูลเพิ่มเติมจากโฮมเพจของอำเภอ หัวข้อ "ภาษี")**

### 中文(简体字)

#### (6) 税金

外国市民和日本市民一样，按照税金种类有义务向国家、县、市缴纳税金。主要的税金种类有所得税、住民税、固定资产税、汽车税、轻量汽车税，请务必缴纳以上税种。

**(请参考霞浦市官网“税金”一栏)**



## Japanese

### (7) 医療保険(国民健康保険・後期高齢者医療保険)

医療保険は安心して医療が受けられるように、すべての人が加入することになっています。職場の健康保険に入っていない方で3か月を超える在留期間の方は、国民健康保険又は後期高齢者医療保険のいずれかに入らなければなりません。

医療保険は、加入者が保険税や保険料を負担することで、医療機関にかかる時に医療費の一部を負担してくれる制度です。加入しないと、医療費全額を自費で払わなければなりません。

また、妊産婦・18歳以下の子ども・ひとり親・重度心身障害者の方は、更に医療費負担の一部を補助する医療福祉制度(マル福)を利用できます。

(市公式HP「国民健康保険」を参照してください。)

## English

### (7) Medical insurance (National Health Insurance and Medical Insurance for the Elderly aged 75 and older)

All of you are required to take out a medical insurance so that you can receive medical care free from anxiety. If you have no medical insurance in the workplace and have a period of stay of more than three months, you must take out either National Health Insurance or Medical Insurance for the Elderly aged 75 and older.

Medical insurance is a system in which each member pays insurance premiums and bears some part of the medical expenses when getting medical care. Without a medical insurance, you must bear the full expenses.

In addition to medical insurance, pregnant women, children under 18, single parents and people with severe physical and mental disabilities can use a medical welfare system called Maru-Fuku that supports some part of the medical expenses.

(See the "National Health Insurance" on the city's website.)

## Espanol

### (7) Seguro de Salud (Seguro Nacional de Salud)

Todas las personas pueden ingresar al sistema de seguros para obtener un apropiado tratamiento médico. Si Usted no tiene un seguro médico en el trabajo y su estadía en este país es mayor de 3 meses, deberá acceder al Seguro Nacional de Salud o al Sistema de Seguro de Salud para la tercera edad. Los afiliados a cualquiera de estos dos Sistemas de Seguro pagan una tasa de seguro o una prima de seguro. En caso de enfermedad o lesiones, el Seguro Nacional de Salud reconocerá una parte de los gastos médicos. Sin embargo, las personas que no estén afiliadas a ningún tipo de seguro deberán pagar los gastos médicos en su totalidad.

Las mujeres embarazadas, los niños menores de 18 años, padres o madres solteros, las personas con una grave discapacidad física, pueden usar el sistema médico para el bienestar (Maru-Fuku) para pagar parte de los gastos médicos.

(Por favor consultar la referencia "Seguro Nacional de Salud")

## Orang Indonesia

### (7) Asuransi kesehatan (Asuransi kesehatan nasional dan asuransi kesehatan untuk lansia)

Setiap warga diwajibkan untuk memiliki asuransi kesehatan sehingga dapat mengakses layanan medis dengan tenang. Jika Anda tidak memiliki asuransi kesehatan di tempat kerja dan memiliki masa tinggal lebih dari tiga bulan, anda diwajibkan untuk membeli Asuransi Kesehatan Nasional atau Asuransi Kesehatan Lansia.

Asuransi kesehatan adalah sistem di mana peserta membayar pajak asuransi atau premi asuransi, sehingga peserta hanya perlu membayar sebagian dari biaya medis yang digunakan. Apabila anda tidak memiliki asuransi, maka biaya medis yang anda gunakan menjadi tanggungan anda sepenuhnya. Sebagai tambahan, bagi wanita hamil, anak-anak di bawah 18 tahun, orang tua tunggal, dan orang-orang dengan cacat fisik dan mental yang parah dapat menggunakan sistem kesejahteraan medis (Maru-Fuku) untuk lebih mendukung sebagian dari biaya pengobatan.

(Silakan merujuk ke situs resmi kota bagian "Asuransi Kesehatan Nasional")

## Português

### (7) Seguro médico (Seguro Nacional de Saúde e Seguro Médico para Idosos de 75 anos de idade e mais.)

Todos são obrigados a fazer um seguro médico para que possam receber atendimentos médicos com tranquilidade. Se não possui seguro de saúde no local de trabalho e tem um período de permanência de mais de três meses, deve adquirir o Seguro Nacional de Saúde ou Seguro Médico para Idosos de 75 anos de idade e mais.

Seguro médico é um sistema no qual cada membro paga um imposto ou prêmio de seguro e suporta uma parte das despesas médicas ao obter cuidados médicos. Sem um seguro de saúde, se deve pagar todas as despesas médicas por sua conta.

Além disso, mulheres grávidas, crianças menores de 18 anos, pais solteiros e pessoas com graves deficiências físicas e mentais podem usar o sistema de assistência médica (Maru-Fuku) que apoia uma parte das despesas médicas.

(Consulte o "Seguro Nacional de Saúde" do site da cidade.)

## Tiếng Việt

### (7) Bảo hiểm y tế

Nhằm mục đích để cho người dân có thể an tâm tiếp nhận trị liệu, tất cả công dân cần thiết tham gia bảo hiểm y tế. Đối với công dân người nước ngoài có thời hạn tạm trú dài hơn 3 tháng và không tham gia bảo hiểm y tế do cơ quan cấp, cần thiết tham gia một trong hai loại bảo hiểm là bảo hiểm y tế quốc gia, hoặc bảo hiểm y tế dành cho người cao tuổi.

Bảo hiểm y tế là chế độ chi trả một phần phí khám chữa bệnh tại các cơ quan y tế cho người tham gia nhưng yêu cầu người tham gia phải đóng thuế và phí bảo hiểm. Nếu không tham gia đóng bảo hiểm y tế, bạn sẽ phải chi trả toàn bộ phí khám chữa bệnh.

Ngoài ra, với thai phụ・sản phụ, trẻ em dưới 18 tuổi, gia đình đơn thân hoặc công dân bị tàn tật nặng có thể hưởng thêm chế độ phúc lợi y tế, còn gọi là Marufuku (chế độ hỗ trợ thêm một phần phí khám chữa bệnh).

(Chi tiết tham khảo thêm tại HP của thành phố, mục "Bảo hiểm y tế quốc gia")

## ภาษาไทย

### (7) ระบบประกันค่ารักษาพยาบาล

(ประกันสุขภาพแห่งชาติ-ประกันค่ารักษาพยาบาลผู้สูงอายุ) ทุกคนควรเข้าเป็นสมาชิกของระบบประกันค่ารักษาพยาบาล (Iryouhoken) เพื่อความสบายใจในเวลาเข้ารับการรักษาพยาบาล โดยผู้ทำนอกอาศัยในญี่ปุ่นเป็นระยะเวลามากกว่า 3 เดือนและไม่ได้ทำประกันสุขภาพกับที่ทำงาน ต้องทำประกันสุขภาพแห่งชาติ (Kokumin-kenkyouhoken) และประกันค่ารักษาพยาบาลผู้สูงอายุ (กำหนดอายุไว้ตั้งแต่ 75 ปีขึ้นไป) (Koukikoreisha-iryouhoken) หรืออย่างใดอย่างหนึ่งก็ได้ สมาชิกของระบบประกันค่ารักษาพยาบาลที่ได้จ่ายค่าประกันหรือภาษีประกันแล้ว จะรับผิดชอบจ่ายค่ารักษาพยาบาลเพียงบางส่วน ณ สถานพยาบาลนั้น ๆ แต่สำหรับผู้ที่ไม่ได้เป็นสมาชิกจะต้องรับผิดชอบจ่ายค่ารักษาพยาบาลเองทั้งหมด นอกจากนี้หญิงตั้งครรภ์ พ่อแม่เลี้ยงเดี่ยวหรือมีลูกอายุต่ำกว่า 18 ปี คนพิการระดับรุนแรง ยังสามารถใช้ระบบสวัสดิการรักษายาบาล "มะรุฟุกุ" เพื่อลดค่าใช้จ่ายในการรักษาพยาบาลได้เพิ่มเติมอีกด้วย

(ข้อมูลเพิ่มเติมจากโฮมเพจของอำเภอ หัวข้อ "ประกันสุขภาพแห่งชาติ")

## 中文(简体字)

### (7) 医疗保险(国民健康保险・后期高齢者医疗保险)

为了能够安心地接受医疗, 所有人都要加入医疗保险。没有加入公司的健康保险, 且在留期间超过3个月的人必须要加入国民健康保险或者后期高齢者医疗保险二者之一。医疗保险需要参保人承担保险税和保险费, 相应地在医疗机构就医时只需要承担部分医疗费用的制度。如果不参保需要自费支付全额医疗费用。

另外, 孕妇产妇・18岁以下的儿童・单亲父母・重度身心障碍者, 可以在此基础上享受补贴部分医疗费用的医疗福祉制度。

(请参考霞浦市官网“国民健康保险”一栏)





### Japanese

#### (8) 国民年金

年金は老後や死亡したとき、障がい者になったときなどの生活を経済的に保護するため支給されるものです。外国人市民を含む日本国内に居住する20歳から60歳までの方は、国民年金、厚生年金、共済年金のいずれかに加入し、保険料を納めなければなりません。

(市公式HP「国民年金」を参照してください。)

### English

#### (8) National Pension

Pensions are provided to protect life economically when you retire, die or become disabled. People aged 20 to 60 who live in Japan, including foreign citizens, must join the National Pension, Employees' Pension or Mutual Assistance Pension and must pay pension premiums.

(See the "National Pension" on the city's official website.)

### Espanol

#### (8) Sistema de pensiones

El Sistema Nacional de Pensiones provee protección financiera para las personas en caso de jubilación, muerte del apoderado o discapacidad física. Las personas entre 20 y 60 años, incluyendo los ciudadanos extranjeros deben afiliarse al Sistema Nacional de Pensiones o a la Pensión del Bienestar o a la pensión de Ayuda Mutua pagando la prima de seguro.

(Por favor consultar la referencia "Pensión nacional")

### Orang Indonesia

#### (8) Pensiun nasional

Pensiun diberikan sebagai perlindungan terhadap orang-orang yang pensiun, meninggal dunia atau menjadi cacat. Bagi warga yang berusia berusia 20 hingga 60 tahun, termasuk warga negara asing, yang tinggal di Jepang harus bergabung dengan Pensiun Nasional, Pensiun Karyawan, atau Pensiun Reksa Dana dan membayar premi asuransi.

(Silakan merujuk ke "pensiun nasional" resmi homepage.)

### Português

#### (8) Pensão nacional

São fornecidas pensões para proteger economicamente a vida quando se aposentam, morrem ou ficam incapacitadas. Pessoas de 20 a 60 anos que moram no Japão incluindo cidadãos estrangeiros, devem se cadastrar na Pensão Nacional, Pensões dos Trabalhadores de empresas ou Pensão de Auxílio Mútuo e devem pagar prêmios de seguro.

(Recorra à "Pensão Nacional" do site oficial da cidade.)

### Tiếng Việt

#### (8) Lương hưu quốc gia

Lương hưu là tiền trợ cấp sinh hoạt cho bạn khi bạn về già hoặc không may mất sớm (chỉ cấp cho gia đình bạn), hoặc vì lý do nào đó trở thành người khuyết tật. Tất cả công dân sống tại Nhật (bao gồm cả công dân nước ngoài) từ 20 tuổi đến 60 tuổi đều phải tham gia vào một trong ba loại lương hưu là bảo hiểm lương hưu quốc gia, quỹ lương hưu phúc lợi, và quỹ lương hưu công vụ.

(Chi tiết tham khảo thêm tại HP của thành phố, mục 「Lương hưu quốc gia」)

### ภาษาไทย

#### (8) ระบบเงินบำนาญแห่งชาติ

เงินบำนาญ คือ เงินตอบแทนสำหรับเลี้ยงชีพที่จ่ายให้หลังเข้าสู่วัยชราภาพ เสียชีวิตหรือพิการ เป็นต้น ผู้อยู่อาศัยชาวต่างชาติรวมถึงคนญี่ปุ่นที่มีอายุตั้งแต่ 20 ปีขึ้นไปจนถึงอายุ 60 ปี จะต้องจ่ายเงินประกันและเข้าเป็นสมาชิกระบบเงินบำนาญแห่งชาติ เงินกองทุนสำรองเลี้ยงชีพ เงินกองทุนสวัสดิการสังคม หรืออย่างใดอย่างหนึ่งก็ได้

โดยอย่างน้อยก็ได้

(ข้อมูลเพิ่มเติมจากโฮมเพจของอำเภอ หัวข้อ "บำนาญแห่งชาติ")

### 中文(简体字)

#### (8) 国民养老金

养老金是在生老病死时提供生活保障而支付的。包括外国市民在内的居住在日本的20岁至60岁的人，必须要加入国民养老金、厚生养老金、共济养老金其中之一，并缴纳保险金。

(请参考霞浦市官网“国民养老金”一栏)



### Japanese

#### (9) 教育

日本人の子供(6歳~15歳)は義務教育として、小・中学校に通わなければなりません。同じく日本に住む外国人の子供も義務教育期間の小・中学校9年間は無償で教育を受けることができます。ただし、給食費、制服代など、一部自己負担すべきものもあります。

高校や大学、専門学校に進学する場合は、学校によって、学べる内容、かかる費用がそれぞれ違います。早い時期から調べて、計画的に進学しましょう。

(市公式HP「学校教育」を参照してください。)

### English

#### (9) Education

Japanese children aged 6 to 15 must attend elementary school and junior high school as compulsory education. Likewise, foreign children living in Japan can receive free education for nine years in elementary and junior high school during the period of compulsory education.

However, there are some costs you must bear, such as school lunch fees and cost of uniforms.

If you want to go on to high school, university or vocational school, the content of education and tuition fees will vary depending on the school. Collect information well in advance so that you can prepare systematically to advance to higher education.

(See "School education" on the city's website.)

### Espanol

#### (9) Educación

Para los niños japoneses entre 6 y 15 años la educación primaria y la educación secundaria media es obligatoria. Asimismo los niños extranjeros que viven en Japón pueden recibir educación primaria y educación secundaria media gratuitamente.

Sin embargo los costos de la comida que reciben en las escuelas, los gastos de uniforme, etc deberán, en parte, ser pagados por los padres.

Para ingresar a las escuelas de secundaria superior, universidades, escuelas técnicas, etc, se deben considerar los contenidos y materias que se enseñan en cada una de ellas ya que varían unas de otras. Por esta razón es necesario investigar lo más pronto posible y evaluar un plan para acceder a las escuelas de educación superior.

(Por favor consultar la referencia "Educación Escolar")

### Orang Indonesia

#### (9) Pendidikan

Anak-anak Jepang (usia 6 hingga 15) diwajibkan untuk mengikuti wajib belajar sekolah dasar dan sekolah menengah pertama. Wajib belajar ini juga berlaku untuk anak-anak warga negara asing yang tinggal di Jepang. Selama wajib belajar Sembilan tahun mereka dapat menerima pendidikan gratis di sekolah dasar dan sekolah menengah pertama. Namun, ada beberapa hal yang harus membayar sendiri, seperti biaya makan siang sekolah dan seragam. Jika anda pergi ke sekolah menengah atas, universitas, atau sekolah kejuruan, biaya ditentukan oleh sekolah atau lembaga pendidikan terkait. Untuk informasi lebih lengkap

(Silakan merujuk ke situs resmi kota bagian "pendidikan sekolah".)

### Português

#### (9) Educação

Crianças japonesas (de 6 a 15 anos) devem frequentar o Ensino Fundamental e Ensino Médio como educação obrigatória. Da mesma forma, crianças estrangeiras que vivem no Japão podem receber educação gratuita por nove anos no Ensino Fundamental e Médio durante o período da educação obrigatória. No entanto, deve se suportar alguns custos por sua conta como almoço escolar e uniformes.

Se quiser ir a liceu, universidade ou escola profissional, o conteúdo da educação e o custo variará dependendo da escola. Recolha informações com grande antecedência para preparar-se sistematicamente para ir ao ensino superior.

(Consulte à "Educação escolar" do site da cidade.)

### Tiếng Việt

#### (9) Giáo dục

Trẻ em Nhật từ 6 đến 15 tuổi được tiếp thu chế độ giáo dục bắt buộc từ cấp tiểu học đến cấp trung học cơ sở. Con cái của công dân ngoại quốc đang lưu trú tại Nhật đang trong độ tuổi tiếp thu giáo dục bắt buộc cũng được hưởng chế độ tương tự, miễn phí học phí 9 năm từ cấp tiểu học đến cấp trung học cơ sở. Tuy nhiên, gia đình cũng phải tự chịu một phần phí của các khoản phụ phí như phí ăn uống tại trường hoặc phí đồng phục.

Nếu có nguyện vọng theo học lên cấp trung học phổ thông (cao trung), hoặc đại học, trường nghề chuyên môn, thì học phí và chương trình học sẽ khác nhau tùy mỗi trường. Bạn hãy sớm tìm hiểu và lên kế hoạch cho việc theo học lên cao.

(Chi tiết tham khảo thêm tại HP của thành phố, mục 「Giáo dục học đường」)

### ภาษาไทย

#### (9) การศึกษา

เด็กญี่ปุ่น (อายุระหว่าง 6-15 ปี) จะต้องเข้าเรียนโรงเรียนชั้นประถมศึกษาและมัธยมศึกษาตอนต้นซึ่งถือเป็นการศึกษาภาคบังคับ สำหรับเด็กชาวต่างชาติที่มีผลบังคับใช้เหมือนกัน โดยจะได้รับสิทธิยกเว้นค่าใช้จ่ายทางการศึกษาในระดับชั้นประถมศึกษาและมัธยมศึกษาตอนต้นเป็นเวลา 9 ปี แต่ต้องรับผิดชอบจ่ายเองบางส่วนสำหรับค่าอาหารหรือชุดนักเรียน เป็นต้น กรณีต้องการศึกษาต่อในระดับชั้นมัธยมศึกษาตอนปลาย มหาวิทยาลัย วิทยาลัยอาชีวศึกษา ซึ่งจะมีเนื้อหาการเรียนและค่าใช้จ่ายแตกต่างกันไปตามสถานศึกษานั้นๆ ควรศึกษาข้อมูลและวางแผนการเรียนต่อไว้ล่วงหน้า (ข้อมูลเพิ่มเติมจากโฮมเพจของอำเภอ หัวข้อ "การศึกษาของโรงเรียน")

### 中文(简体字)

#### (9) 教育

作为义务教育，日本小孩（6岁~15岁）必须完成小学和中学教育。居住在日本的外国小孩同样也可以免费接受中小学9年义务教育。但是，餐食费、制服费等有一部分需要自己负担的费用。

升入高中、大学或者专门学校的话，根据学校以及所学专业不同所需花费也不同。请尽早查询相关信息，做好升学的计划。

(请参考霞浦市官网“学校教育”一栏)



### Japanese

#### (10) 公共施設

図書館や公民館、体育館など、市民が利用できる公共施設があります。施設の概要、場所、連絡先、料金などについては市公式HPをご覧ください。

(市公式HP「施設案内」を参照してください。)

### English

#### (10) Public facilities

There are public facilities citizens can use, such as libraries, community centers and gyms. See the city's official website for an overview of facilities, locations, contact information, use fees, etc.

(See "Information about facilities" on the city's website.)

### Espanol

#### (10) Locales Públicos

Los locales públicos que pueden ser utilizados por los ciudadanos como librerías, centros comunitarios y gimnasios están disponibles al público. En la página web oficial de la ciudad encontrará mayor información sobre los locales públicos, dirección, acceso, costo de la entrada, etc.

(Por favor consultar la referencia "Información de la instalación")

### Orang Indonesia

#### (10) Fasilitas umum

Fasilitas umum yang tersedia untuk warga, diantaranya perpustakaan adalah ruang publik, dan gymnasium. Silakan lihat situs web resmi kota untuk tinjauan umum fasilitas, lokasi, informasi kontak, tarif, dll.

(Silakan merujuk ke situs resmi kota bagian "informasi fasilitas".)

### Português

#### (10) Estabelecimentos públicos

Existem instalações públicas que podem ser usadas pelos cidadãos, como bibliotecas, centros comunitários (kuminkan) e ginásios. Consulte o site oficial da cidade para obter uma visão geral das instalações, locais, informações de contato, tarifas, etc.

(Recorra à "orientação de facilidade" do site da cidade,)

### Tiếng Việt

#### (10) Công trình công cộng

Người dân thành phố có quyền lợi được sử dụng những công trình công cộng như thư viện thành phố, nhà thể dục thể thao thành phố hay hội trường công cộng. Hãy tham khảo HP của thành phố để được hướng dẫn về các công trình này, gồm vị trí, mục đích, cách liên lạc, phí sử dụng.

(Chi tiết tham khảo thêm tại HP của thành phố, mục "Thông tin cơ sở")

### ภาษาไทย

#### (10) สถานที่สาธารณะ

สถานที่สาธารณะสำหรับผู้อยู่อาศัยในชุมชน เช่น ห้องสมุด ศูนย์เรียนรู้ในชุมชน (Kominkan) สถานที่เล่นกีฬา เป็นต้น เราสามารถเข้าไปดูรายละเอียดของสถานที่ที่ตั้ง เบอร์โทรติดต่อหรือค่าใช้จ่ายบริการต่างๆ จากหน้าโฮมเพจของอำเภอได้ (ข้อมูลเพิ่มเติมจากโฮมเพจของอำเภอ หัวข้อ "ข้อมูลสถานที่")

### 中文(简体字)

#### (10) 公共设施

有图书馆、公民馆、体育馆等可供市民使用的公共设施。关于设施的大概情况、地址、联系方式、费用等内容请参考霞浦市官方网站。

(请参考霞浦市官网“设施信息”一栏)



### Japanese

#### (11) イベント

市最大のイベント「かすみがうら祭り」、スポーツのイベント「かすみがうらマラソン」や「かすみがうらエンデューロ」など、市民が参加できる大小様々なイベントを開催しています。イベント情報については市公式HPで随時情報発信しています。  
(市公式HP「イベント」を参照してください。)

### English

#### (11) Events

Kasumigaura City hosts various events for citizens including "Kasugaugaura Festival", the largest event in the city, and sports events such as "Kasumigaura Marathon" and "Kasumigaura Enduro", etc. Information about such events are available on the city's website.  
(See "Events" on the city's website).

### Espanol

#### (11) Eventos

Durante el evento mas importante de la ciudad, el Festival Kasumigaura, se lleva a cabo la Maratón Kasumigaura y Kasumigaura Enduro, dos eventos de gran importancia en los cuales todos los ciudadanos, grandes y pequeños pueden participar. Sobre estos eventos encontrará la información actualizada en la página web oficial de la ciudad.  
(Por favor consultar la referencia "Eventos")

### Orang Indonesia

#### (11) Acara/Festival

Kami mengadakan berbagai acara baik yang besar maupun kecil yang dapat diikuti oleh warga, seperti "Kasumigaura Festival" yaitu festival terbesar di kota, serta festival olahraga "Kasumigaura Marathon" dan "Kasumigaura Enduro". Informasi mengenai acara/festival tersebut kami perbaharui secara berkala, mohon memantau web homepage  
(Silakan merujuk ke situs resmi kota bagian "acara/festival")

### Português

#### (11) Evento

La cidade de Kasumigaura realiza vários eventos, grandes e pequenos, para os cidadãos, como "Festival de Kasugaugaura" que é o maior evento da cidade, eventos esportivos "Maratona de Kasumigaura" e "Kasumigaura Enduro", etc.. As informações dos eventos são disponíveis no site da cidade.  
(Recorra ao "eventos" do site da cidade).

### Tiếng Việt

#### (11) Sự kiện

Thành phố có tổ chức rất nhiều những sự kiện lớn nhỏ để người dân cùng tham gia, như Lễ hội thành phố Kasumigaura (sự kiện lớn nhất trong năm), sự kiện thể thao như Cuộc thi Marathon thành phố Kasumigaura, Cuộc đua Enduro thành phố Kasumigaura (đua xe thể thao). Thông tin về các sự kiện sẽ được tùy thời cập nhật trên HP của thành phố.  
(Chi tiết tham khảo thêm tại HP của thành phố, mục 「Sự kiện」)

### ภาษาไทย

#### (11) กิจกรรม

ผู้อยู่อาศัยภายในอำเภอสามารถเข้าร่วมกิจกรรมต่าง ๆ ที่ถูกจัดขึ้นมากมายได้ เช่น งานยิ่งใหญ่ระดับอำเภอ (เทศกาลคะซุมิกะอูระ), การแข่งขันคารัซมีอูระมาราธอน (การแข่งขันวิ่งมาราธอนคะซุมิกะอูระ) หรือ (คารัซมีอูระเอนด์รูโร) เป็นต้น ข้อมูลของกิจกรรมเหล่านี้จะถูกประชาสัมพันธ์ผ่านโฮมเพจของอำเภอตามความต้องการตลอดเวลา (ข้อมูลเพิ่มเติมจากโฮมเพจของอำเภอ หัวข้อ “เหตุการณ์ที่เกิดขึ้น”)

### 中文(简体字)

#### (11) 大事记

霞浦市举办市民可参加的大小各种大事记，其中最大的大事记是“霞浦节”，体育大事记有“霞浦马拉松”和“浦浦香澄”等。关于大事记官网会随时发布相关信息。  
(请参考霞浦市官网“大事记”一栏)



### Japanese

#### (12) 日本語教室&外国人市民相談

ボランティアによる「日本語教室」や「外国人市民相談」の情報は随時更新しますので市公式HPをご覧ください。  
(市公式HP「日本語教室」「外国人市民相談」を参照してください。)

### English

#### (12) Japanese classroom and Consultation for foreign citizens

Information about "Japanese language class" by volunteers and "Consultation for foreign citizens" will be updated on an as-needed basis. Please see the city's official website.  
(See "Japanese classroom" and "Consultation for foreign citizens" on the website.)

### Espanol

#### (12) Clases de japonés y consultas en idioma extranjero

Las clases de japonés o consultas en idioma extranjero se llevarán a cabo por voluntarios y la información será actualizada a medida que los horarios sean establecidos en la página web oficial de la ciudad.  
(Por favor consultar la referencia "Aula japonesa" "Consultas para ciudadanos extranjeros")

### Orang Indonesia

#### (12) Kelas bahasa Jepang & konsultasi warga negara asing

Informasi tentang "kelas bahasa Jepang" dan "Konsultasi untuk warga negara asing" oleh sukarelawan akan diperbarui secara berkala, mohon memantau situs web resmi kota.  
(Silakan merujuk ke situs web resmi Jepang "Kelas Jepang" dan "konsultasi untuk warga negara asing.")

### Português

#### (12) Aula japonesa e consulta para cidadãos estrangeiros

As informações sobre "aula japonesa" por voluntários e "consulta para cidadãos estrangeiros" serão atualizadas de acordo com a necessidade.  
(Consulte "sala de aula japonesa" e "consulta para cidadãos estrangeiros" do site da cidade.)

### Tiếng Việt

#### (12) Hội trao đổi Quốc tế thành phố Kasumigaura

Thông tin về các lớp học tiếng Nhật hoặc tư vấn cho công dân nước ngoài sẽ được tùy thời cập nhật trên trang HP của thành phố.  
(Chi tiết tham khảo thêm tại HP của thành phố, mục 「Lớp học tiếng Nhật」 và mục 「Tư vấn cho công dân nước ngoài」)

### ภาษาไทย

(12) ห้องเรียนภาษาญี่ปุ่นและการให้คำปรึกษาชาวต่างชาติ  
มีบริการห้องเรียนภาษาญี่ปุ่นและการให้คำปรึกษาชาวต่างชาติ โดยทีมงานอาสาสมัคร ข้อมูลเหล่านี้อาจจะถูกปรับเปลี่ยนใหม่ตลอดเวลา กรุณาติดตามดูได้จากโฮมเพจของอำเภอ  
(ข้อมูลเพิ่มเติมจากโฮมเพจของอำเภอ หัวข้อ "ห้องเรียนภาษาญี่ปุ่น-ให้คำปรึกษาสำหรับชาวต่างชาติ")

### 中文(简体字)

#### (12) 日语教室 & 外国公民咨询

由志愿者组织的“日语教室”和“外国公民咨询”的信息会随时更新，请浏览霞浦市官网。  
(请参考霞浦市官网“日语教室”“外国公民咨询”一栏)





- 日本語 (Japanese)
- 英語 (English)
- ポルトガル語 (Português)
- ベトナム語 (Tiếng Việt)
- スペイン語 (Español)
- タイ語 (ภาษาไทย)
- インドネシア語 (Orang Indonesia)
- 中国語 (Chinese)

### Japanese

#### (13) かすみがうら国際交流会

本市には、「国際交流会」という市民ボランティア団体があります。会では、外国人と日本人がお互いを理解し、仲良く暮らしていける多文化共生社会を目指して、様々な国際交流活動をしています。会には日本人だけでなく、色んな国の外国人の方も入会しており、どなたでも入会できます。

#### かすみがうら国際交流会HP

<https://kasumigaura-c-i-a.jimdofree.com>

「外国人市民のための生活ガイドブック2020」の担当はかすみがうら市市民協働課です。

住所 かすみがうら市大和田562

電話 029-897-1111

### English

#### (13) Kasugaura International Exchange Association

Kasumigaura City has a citizen volunteer group called "Kasumigaura International Exchange Association". The association carries out various activities with the aim of creating a multicultural society where foreigners and Japanese understand each other and live in harmony. Not only Japanese but also foreigners from various countries are enrolled in the association. Anyone can join it.

#### Kasumigaura International Exchange Association Website

<https://kasumigaura-c-i-a.jimdofree.com>

Shimin Kyoudouka of Kasumigaura City is in charge of the "Guide on Everyday Life for Foreign Citizens 2020".

Address: 562, Owada, Kasumigaura City

Phone number: 029-897-1111

### Espanol

#### (13) Asamblea para el Intercambio Cultural en Kasumigaura

En Motoichi hay un grupo de ciudadanos voluntarios llamado "Sociedad de Intercambio Cultural". En las reuniones, japoneses y extranjeros se comunican y buscan llegar a establecer una sociedad multicultural donde podamos vivir juntos. También se realizan algunas actividades de intercambio. Los ciudadanos de cualquier nacionalidad pueden unirse al grupo.

#### La página web de la asamblea para el intercambio cultural

<https://kasumigaura-c-i-a.jimdofree.com>

La(s) persona(s) encargada(s) de elaborar la Guía de Información para la vida cotidiana 2020 para ciudadanos extranjeros pertenece al Centro de Colaboración de ciudadanos (Shimin Kyoudouka) de la ciudad de Kasumigaura. Address: 562, Owada, Kasumigaura City Phone number: 029-897-1111

### Orang Indonesia

#### (13) Pertemuan Pertukaran Internasional Kasugaura

Di Motoichi, tersedia kelompok sukarelawan yang bernama "masyarakat pertukaran internasional". Asosiasi ini melakukan berbagai kegiatan pertukaran internasional dengan tujuan menciptakan masyarakat multikultural di mana orang asing dan Jepang dapat saling memahami dan hidup dalam harmoni. Asosiasi tersebut terbuka baik untuk warga negara Jepang maupun warga negara asing.

#### Asosiasi Internasional Kasumigaura HP

<https://kasumigaura-c-i-a.jimdofree.com>

Penanggung jawab (Shimin Kyoudouka) "Buku Panduan Kehidupan 2020 untuk Warga Negara Asing" Bagian Kolaborasi Warga Kota Kasumigaura.

Alamat 562, Owada, Kasumigaura City

Telepon 029-897-1111

### Português

#### (13) Associação de Intercâmbio Internacional de Kasumigaura

Em Kasumigaura, há um grupo de voluntários de cidadãos chamado "Associação de Intercâmbio Internacional". Esta associação realiza várias atividades de intercâmbio internacional com o objetivo de criar uma sociedade multicultural na qual estrangeiros e japoneses possam se entender e conviver em harmonia. Não apenas japoneses, mas também estrangeiros podem ser membros da associação, e qualquer pessoa pode participar nas atividades.

#### Consulte o site oficial da associação

<https://kasumigaura-c-i-a.jimdofree.com>

A Seção de Shimin Kyoudouka da cidade de Kasumigaura é responsável pelo "Guia sobre a vida cotidiana para cidadãos estrangeiros de 2020".

Endereço: 562 Owada, Kasumigaura City

Número de telephone: 029-897-1111

### Tiếng Việt

#### (13) Hội trao đổi Quốc tế thành phố Kasumigaura

Thành phố có thành lập Hội trao đổi quốc tế với sự tham gia của các tình nguyện viên là người dân sống tại thành phố. Ở đây sẽ có những chương trình giao lưu trao đổi văn hóa quốc tế giữa người Nhật bản địa và công dân người ngoại quốc, nhằm mục đích để người Nhật và công dân nước ngoài hiểu rõ thêm về văn hóa của nhau, cùng nhau chung tay xây dựng một môi trường cộng sinh đa văn hóa. Hội không chỉ có người Nhật bản địa mà còn có sự tham gia của nhiều công dân nước ngoài đến từ các quốc gia khác nhau. Bất cứ ai cũng có thể gia nhập hội.

#### Chi tiết xem tại trang chủ HP Hội trao đổi quốc tế thành phố Kasumigaura

<https://kasumigaura-c-i-a.jimdofree.com>

Sách hướng dẫn sinh hoạt cho công dân nước ngoài năm 2020 được biên soạn bởi Shimin Kyoudouka thành phố Kasumigaura.

Địa chỉ 562 Owada, Kasumigaura city

Số điện thoại 029-891-1111

### ภาษาไทย

#### (13) สมาคมแลกเปลี่ยนนานาชาติคะซุมิกะอูระ

สมาคมแลกเปลี่ยนนานาชาติ (Kokusaikouryoukai) เป็นองค์กรอาสาสมัครประชาชนภายในอำเภอ โดยมีเป้าหมายคือ สร้างความเข้าใจและความสัมพันธ์อันดีในการอยู่ร่วมกันระหว่างชาวต่างชาติและคนญี่ปุ่นในสังคมพหุวัฒนธรรม (Tabunkakyousei-shakai) และร่วมมือกันจัดกิจกรรมแลกเปลี่ยนนานาชาติ ต่างๆ นอกจากนี้ สมาชิกของสมาคมไมไ่มีแค่คนญี่ปุ่น แต่ยังมีชาวต่างชาติจากหลาย ๆ ประเทศเข้าร่วมเป็นสมาชิกด้วย

#### โฮมเพจของสมาคมแลกเปลี่ยนนานาชาติคะซุมิกะอูระ

<https://kasumigaura-c-i-a.jimdofree.com>

ผู้รับผิดชอบจัดทำ

"คู่มือแนะนำการดำรงชีวิตสำหรับชาวต่างชาติ ปี 2020"

แผนกความร่วมมือประชาชนอำเภอคะซุมิกะอูระ

(Shiminkyoudou-Ka)

ที่อยู่ : Kasumigaura-Shi, Owada 562

เบอร์โทรศัพท์ : 029-897-1111

### 中文(简体字)

#### (13) 霞浦国际交流会

本市有市民志愿者团体“国际交流会”。该交流会举办各种国际交流活动，旨在促进外国人和日本人相互理解，共建和谐共处的多元文化共生社会。

交流会里除了有日本人外，还有很多其他外国公民，任何人都可以参加。

#### 霞浦国际交流会官网

<https://kasumigaura-c-i-a.jimdofree.com>

“面向外国市民的生活指南2020”是由霞浦市 Shimin Kyoudouka 负责的。

地址 霞浦市大和田562

电话 029-897-1111